

Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 21/9/2024  
V/v "Ly hôn, nuôi con  
và chia tài sản chung"

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Hồng Loan**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Lương và ông Hoàng Minh Trinh  
*- Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Cán bộ TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Tiến T**, sinh năm 1981. Địa chỉ: **K H N, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Địa chỉ liên hệ: **6 T, quận H, thành phố Đà Nẵng** (Có mặt).

- Bị đơn: Bà **Võ Thị Thanh H**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **K H N, quận H, thành phố Đà Nẵng** (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Ông **Trần Văn Đ**, Luật sư thuộc **đoàn luật sư thành phố Đ**. Địa chỉ: **A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng** (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng TMCP N**. Trụ sở: **A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội**

Địa chỉ liên hệ: **Ngân hàng TMCP N Chi nhánh B - Phòng G**. Địa chỉ: **B Đ, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Bùi Thị Ngọc T1** - Chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách **Phòng G Chi nhánh B**. Địa chỉ liên hệ: **B Đ, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng** (Theo giấy ủy quyền số 86 ngày 17/5/2024) (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 07/3/2024 và tại phiên tòa hôm nay ông **Nguyễn Tiến T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **T** kết hôn với bà **Võ Thị Thanh H** vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa** trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại **K, quận H, thành phố Đà Nẵng**.

Sau khi kết hôn được một thời gian ngắn thì đã phát sinh mâu thuẫn, nhưng trầm trọng nhất từ 2019 đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự chia sẻ, tôn trọng nhau nên thường xuyên cãi nhau, đôi khi còn xảy ra xô xát. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình, địa phương hòa giải nhưng không có kết quả. Nay, ông **T** xác định mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông **T** được ly hôn với bà **Võ Thị Thanh H.**

- Về nuôi con chung: Ông **T** xác định ông và bà **Võ Thị Thanh H** có 02 con chung tên là **Nguyễn Võ Anh T2** - sinh ngày 16/4/2007 và **Nguyễn Võ Minh T3** - sinh ngày 14/6/2010.

Tại đơn khởi kiện và các phiên hòa giải ông **T** đều có nguyện vọng giao con chung cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **Trung cấp D** nuôi 02 con chung 6.000.000 đồng/tháng.

Nay các con chung đều có nguyện vọng ở với ông **T** vì vậy ông **T** đồng ý nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bà **H** cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 22/8/2024 bà **H** trình bày tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 5.000.000 đồng/tháng, ông **T** từ chối nhận vì hiện nay bà **H** vẫn chưa đi làm, không có thu nhập. Nếu bà **H** muốn lo cho con thì có thể trực tiếp cho các con chung.

- Về tài sản chung : Ông **T** xác định ông và bà **H** có tài sản chung gồm có:

+ Nhà 3 tầng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, sàn bê tông cốt thép; điện nước âm tường, diện tích xây dựng 32,5m<sup>2</sup>, diện tích sàn 136m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2018.

+ Nhà 1 tầng tường xây mái lợp tôn nền gạch men, diện tích sàn 45m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2015.

Cả hai dãy nhà này tọa lạc trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 6, diện tích 119,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ: **4 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 986802 do Chủ tịch **UBND quận H, TP.** cấp ngày 28/8/2009 đứng tên ông **Nguyễn Tiến T.** Giá trị xây dựng 02 ngôi nhà nêu trên theo chứng thư thẩm định giá số 434/2024/100 ngày 13/8/2024 của **Công ty TNHH T6** là 789.067.000 đồng, ông **T** thống nhất với kết quả này.

Ông **T** đồng ý giao toàn bộ số tiền 789.067.000 đồng cho bà **H** để bà **H** ổn định cuộc sống mới, tìm chỗ ở mới. Tuy nhiên, hiện nay ông chưa có sẵn tiền mà phải làm thủ tục vay Ngân hàng, nên ông **T** có nguyện vọng giao số tiền trên chậm nhất vào ngày 21/11/2024.

Đối với phần đất tại **K454 H N, quận H, thành phố Đà Nẵng** là do ba mẹ ông **T** để thừa kế lại cho ông **T** và em trai ông là **Nguyễn Thành T4.** Đây là tài sản riêng của ông, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc bà **H** cho rằng khi làm thủ tục chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở, tất cả các thủ tục này bà **H** đều thực hiện và đóng thuế phí bằng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không chính xác. Số tiền làm nhà và làm các thủ tục nêu trên là tiền vay mượn của Ngân hàng.

- Về nợ chung: Ông **Trung** trình bày trước đây, vợ chồng ông có vay của **Ngân hàng TMCP N** và tính đến 21/8/2024 còn nợ Ngân hàng là 355.911.684 đồng. Ngày 09/9/2024 ông **T** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 357.558.115 đồng và

hiện nay không còn nợ Ngân hàng. Ông **T** không yêu cầu bà **H** phải thanh toán lại ½ số nợ mà ông đã trả cho Ngân hàng.

**Tại phiên tòa hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư **Trần Văn Đ** trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung và nợ chung: Thống nhất như lời trình bày của ông **T** tại phiên tòa.

- Về tài sản chung: Các bên đã xác nhận rằng tài sản trên đất là tài sản chung của hai bên. Về quyền sử dụng đất thì có nguồn gốc từ thừa kế của bố mẹ ông **T** nhưng tại thời điểm xác lập quyền sử dụng đất ban đầu (2009) thì bà **H** đã dùng tiền chung của gia đình trong thời kỳ hôn nhân để nộp các khoản phí, lệ phí cho nhà nước. Từ 2005 đến nay thì bà **H** đã trả toàn bộ các khoản thuế phí từ tài sản chung. Hơn nữa, năm 2018, bà **H** đã làm thủ tục chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở, tất cả các thủ tục này bà **H** đều thực hiện và đóng thuế phí bằng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, phải xem xét công sức đóng góp của bà **H** trong việc duy trì, tạo dựng tài sản là Quyền sử dụng đất đó.

Trong phiên tòa hôm nay, ông **T** có đề nghị chia cho bà **Hiền tài S** là toàn bộ tài sản trên đất tương ứng với số tiền là 798.700.000 đồng và ông **T** nhận tài sản là quyền sử dụng đất. Với đề nghị này cũng chưa thỏa đáng cho bà **H** tuy nhiên để các bên có thiện chí vì không phải ly hôn là xong mà các bên còn có sự liên kết là các con chung nên chấp nhận.

**Tại phiên tòa hôm nay bà **Võ Thị Thanh H** có đơn xin vắng mặt, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại bản tự khai ngày 22/8/2024 bà **H** trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với trình bày của ông **Nguyễn Tiến T** về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nay ông **T** nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **H** thì bà **H** đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đã lâu và trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn.

- Về nuôi con chung : Bà **H** xác định bà và ông **Nguyễn Tiến T** có 02 con chung tên **Nguyễn Võ Anh T2** - sinh ngày 16/4/2007 và **Nguyễn Võ Minh T3** - sinh ngày 14/6/2010.

Trước đây, bà **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông **Trung cấp D** nuôi 02 con chung 8.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên sau khi hỏi ý kiến của các con, các con chung có nguyện vọng ở với bố để ổn định chỗ ở và học hành nên bà **H** tôn trọng ý kiến của các con chung. Bà đồng ý giao 02 con chung cho ông **Trung trực T5** nuôi dưỡng. Bà **H** tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Bà **H** xác định vợ chồng bà có tài sản chung là nhà và đất tại **K H N, quận H, thành phố Đà Nẵng**. Đối với Quyền sử dụng đất thì bà **H** đề nghị Tòa án xem xét giải quyết công sức của bà **H** trong việc tạo lập giá trị vì bà **H** là người trực tiếp làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, bà **H** cũng có công sức đóng góp trong việc chuyển mục đích một phần diện tích đất đối với tài sản chung của ông **T** và bà **H**. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét chia 50% giá trị quyền sử dụng đất cho bà **H**.

- Về nợ chung : Bà **H** xác định vợ chồng có khoản nợ chung tại **Ngân hàng TMCP N** như ông **T** trình bày. Bà đồng ý trả ½ số nợ chung.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:* Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 33, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Nguyễn Tiến T** được ly hôn với bà **Võ Thị Thanh H**.

- Về nuôi con chung : Giao 02 con chung **Nguyễn Võ Anh T2** - sinh ngày 16/4/2007 và **Nguyễn Võ Minh T3** - sinh ngày 14/6/2010 cho ông **Trung trực T5** nuôi dưỡng. Bà **H** không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung giữa ông **T** và bà **H** gồm có:

+ Nhà 3 tầng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, sàn bê tông cốt thép; điện nước âm tường, diện tích xây dựng 32,5m<sup>2</sup>, diện tích sàn 136m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2018.

+ Nhà 1 tầng tường xây mái lợp tôn nền gạch men, diện tích sàn 45m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2015.

Cả hai dãy nhà này tọa lạc trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 6, diện tích 119,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ: **4 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 986802 do Chủ tịch **UBND quận H, TP** . cấp ngày 28/8/2009 đứng tên ông **Nguyễn Tiến T**. Giá trị xây dựng 02 ngôi nhà nêu trên là 789.067.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông **T** về việc đồng ý giao toàn bộ số tiền 789.067.000 đồng cho bà **H** vào ngày 21/11/2024.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 130 nêu trên là tài sản riêng của ông **T** có trước thời kỳ hôn nhân, do ba mẹ ông **T** để thừa kế lại cho ông **T** và em trai ông là **Nguyễn Thành T4**. Năm 2009, ông **T** có làm thủ tục tách sổ cho em trai và ông không ký văn bản nào thỏa thuận là tài sản chung nên không đề cập đến.

- Về nợ chung : Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng xác nhận ông **T** đã trả 357.558.116 đồng và xin rút đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án buộc ông **T** và bà **H** trả nợ cho Ngân hàng. Ông **T** cũng thừa nhận ông đã trả nợ cho Ngân hàng và không yêu cầu bà **H** phải trả lại ½ số tiền ông đã thanh toán cho Ngân hàng là 178.779.058 đồng nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] **Về yêu cầu độc lập:** Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng TMCP N** có đơn rút yêu cầu độc lập do ông **Nguyễn Tiến T** đã tắt

toán nợ xong cho Ngân hàng. Xét thấy việc rút đơn yêu cầu cầu độc lập của Ngân hàng là tự nguyện, phù hợp với Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

**[2] Về nội dung tranh chấp:**

**2.1 Về quan hệ hôn nhân :** Ông Nguyễn Tiến T và bà Võ Thị Thanh H kết hôn với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông T xin ly hôn với bà H vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn. Bà H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại bản tự khai, biên bản hòa giải bà H cũng đồng ý ly hôn.

Xét yêu cầu của ông T và ý kiến của bà H thì thấy: Quá trình chung sống ông T và bà H đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm vợ chồng không còn, phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**2.2 Về nuôi con chung:** Ông T và bà H xác định có 02 con chung Nguyễn Võ Anh T2 - sinh ngày 16/4/2007 và Nguyễn Võ Minh T3 - sinh ngày 14/6/2010.

Tại phiên tòa, ông T đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con. Còn bà H vắng mặt, nhưng tại bản tự khai ngày 22/8/2024 bà H có nguyện vọng giao 02 con chung cho ông Trung trực T5 nuôi dưỡng, bà H cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của ông T và ý kiến của bà H thì thấy: Hiện nay, các con chung của ông T và bà H đang là học sinh cuối cấp 2 và cấp 3, đang rất cần một chỗ ở ổn định để học tập. Các con chung của ông T và bà H đều có nguyện vọng ở với ông T, do đó cần giao các con chung cho ông Trung trực T5 nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82 và 83 luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với ý kiến của bà H về cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 5.000.000 đồng, ông T không đồng ý nhận nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

**2.3 Về tài sản chung:** Tại phiên tòa hôm nay, ông T xác định ông và bà H có tài sản chung là hai dãy nhà này tọa lạc trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 6, diện tích 119,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ: 4 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 986802 do Chủ tịch UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/8/2009 đứng tên ông Nguyễn Tiến T. Đối với kết quả thẩm định giá tài sản theo chứng thư thẩm định giá số 434/2024/100 ngày 13/8/2024 ông T đồng ý, không có ý kiến gì thêm. Nhà và đất nêu trên có giá trị 6.124.991.000 đồng, trong đó tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của ông và bà H có giá trị là 789.067.000 đồng, ông T tự nguyện giao toàn bộ số tiền này cho bà H để bà H ổn định cuộc sống mới, tìm chỗ ở mới. Tuy nhiên, hiện nay ông chưa có sẵn tiền mà phải làm thủ tục vay Ngân hàng, nên ông T có nguyện vọng giao số tiền trên chậm nhất vào ngày 21/11/2024.

Đối với phần đất tại K454 H N, quận H, thành phố Đà Nẵng là do ba mẹ ông T để thừa kế lại cho ông T và em trai ông là Nguyễn Thành T4. Đây là tài sản riêng của ông T và ông không đề nghị chia. Việc bà H cho rằng khi làm thủ tục chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở, tất cả các thủ tục này bà H đều thực hiện và đóng thuế phí bằng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không chính xác. Số tiền làm nhà và làm các thủ tục nêu trên là tiền vay mượn của Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày thống nhất ý kiến của ông T đề nghị chia cho bà Hiền tài S là toàn bộ tài sản trên đất tương ứng với số tiền là 798.700.000 đồng.

Còn bà H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà H cho rằng đối với Quyền sử dụng đất thì bà H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết công sức của bà trong việc tạo lập giá trị và bà H là người trực tiếp làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, bà H cũng có công sức đóng góp trong việc chuyển mục đích một phần diện tích đất đối với tài sản chung của ông T và bà H. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét chia 50% giá trị quyền sử dụng đất cho bà H.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T và bà H thì thấy:

- Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 21/3/2023, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 20/7/2009 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AP 986802 do Chủ tịch UBND quận H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/8/2009 đứng tên ông Nguyễn Tiến T, cùng lời khai thừa nhận của bà H thì nguồn gốc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 6, diện tích 119,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ: 4 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng là của ông Nguyễn Tiến T được thừa kế. Như vậy, có cơ sở khẳng định quyền sử dụng đất tại thửa số 130 nêu trên là tài sản riêng của ông T, phù hợp với khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

- Đối với phần tài sản là nhà trên đất hiện nay: Quá trình chung sống, đến năm 2018 ông T và bà H đã xây dựng căn nhà 03 tầng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, sàn bê tông cốt thép; điện nước âm tường, diện tích xây dựng 32,5m<sup>2</sup> diện tích sàn 136m<sup>2</sup>. Số tiền xây dựng ngôi nhà nêu trên là do ông T và bà H cùng vay tại Ngân hàng. Ông T, bà H đều thừa nhận nhà được xây dựng sau khi kết hôn, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng.

- Về chia tài sản chung: Như vậy ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2018 và nhà 01 tầng tường xây mái lợp tôn nền gạch men, diện tích sàn 45m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2015 nêu trên được xác định là tài sản chung của ông T, bà H. Tại phiên tòa ông T đồng ý giao toàn bộ số tiền 789.067.000 đồng cho bà H để bà H ổn định cuộc sống mới, tìm chỗ ở mới. Tuy nhiên, hiện nay ông chưa có sẵn tiền mà phải làm thủ tục vay Ngân hàng, nên ông T có nguyện vọng giao số tiền trên chậm nhất vào ngày 21/11/2024. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất với đề nghị này. HĐXX xét thấy về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, ông T đã đồng ý giao toàn bộ giá trị xây dựng 02 căn nhà nêu trên là 789.067.000 đồng cho bà H. Xét thấy sự tự nguyện của ông T không trái pháp luật nên cần ghi nhận sự tự

nguyện này.

Kể từ ngày người được thi hành án đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Ông **T** yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật, HĐXX xét thấy nguồn gốc đất là tài sản riêng của ông **T**, do đó giao cho ông **T** được quyền sở hữu tài sản là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 130.

Việc bà **H** cho rằng bà có công sức đóng góp khi làm thủ tục chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở, tất cả các thủ tục này bà **H** đều thực hiện và đóng thuế phí bằng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Tòa án chia theo tỷ lệ 50%- 50%, HĐXX xét thấy việc chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở theo quy định của Luật đất đai. Nghĩa vụ nộp thuế là trách nhiệm của người sử dụng đất. Do đó không cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà **H** về việc xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của bà **H** và ông **T** và chia cho bà và ông **T** tỷ lệ 50%-50%.

**2.4 Về nợ chung:** Ông **T** đã trả nợ xong cho Ngân hàng, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm, nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Về án phí :

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông **T** phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.300.000 đồng mà ông **T** đã nộp theo biên lai thu số 0000137 ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho ông **T** số tiền chênh lệch là 10.000.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung bà **Võ Thị Thanh H** phải chịu là 19.781.334 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng mà bà **H** đã nộp theo biên lai thu số 0000463 ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà **H** phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.781.334 đồng.

- Hoàn trả lại cho **Ngân hàng TMCP N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.079.839 đồng tại biên lai thu số 0004317 ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[4] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng ông **T** phải chịu. (Đã nộp và chi phí xong).

- Chi phí thẩm định giá về vật kiến trúc trên đất là 9.000.000 đồng ông **T** và bà **H** mỗi người phải chịu là 4.500.000 đồng. Ông **T** đã nộp tạm ứng, bà **H** có trách nhiệm trả lại cho ông **T** số tiền 4.500.000 đồng.

- Do bà **H** không được chấp nhận chia quyền sử dụng đất tại 454/38/02 **N**, phường **H**, quận **H**, thành phố Đà Nẵng nên bà **H** phải chịu chi phí định giá tài sản là 26.400.000 đồng (Đã nộp và chi phí xong).

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227; các Điều 244, Điều 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến T về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung” đối với bà Võ Thị Thanh H.

**Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Cho ông Nguyễn Tiến T được ly hôn với bà Võ Thị Thanh H.

**2. Về nuôi con chung:** Giao 02 con chung Nguyễn Võ Anh T2 - sinh ngày 16/4/2007 và Nguyễn Võ Minh T3 - sinh ngày 14/6/2010 cho ông Nguyễn Tiến Trung trực T5 nuôi dưỡng. Bà Võ Thị Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các bên thực hiện theo quy định của pháp luật.

**3. Về chia tài sản chung:** Xác định ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2018 và nhà 1 tầng tường xây mái lợp tôn nền gạch men, diện tích sàn 45m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2015 tài sản chung ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân có giá trị là 789.067.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tiến T có trách nhiệm giao cho bà Võ Thị Thanh H số tiền 789.067.000 đồng vào ngày 21/11/2024.

Giao cho ông T được quyền sở hữu, sử dụng nhà 03 tầng, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men, sàn bê tông cốt thép; điện nước âm tường, diện tích xây dựng 32,5m<sup>2</sup>, diện tích sàn 136m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2018 và nhà 1 tầng tường xây mái lợp tôn nền gạch men, diện tích sàn 45m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2015.

Cả hai dãy nhà này tọa lạc trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 6, diện tích 119,6m<sup>2</sup> tại địa chỉ: 4 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 986802 do Chủ tịch UBND quận H, TP. cấp ngày 28/8/2009 đứng tên ông Nguyễn Tiến T.

Vị trí nhà đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc: Giáp nhà dân.

Phía Nam: Giáp kiệt Nguyễn Tri P 4,5m.

Phía Đông: Giáp nhà dân.

Phía Tây: Giáp nhà dân.

Ông T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục đăng ký, chỉnh lý biên động nhà đất theo quy định của Luật đất đai.

**4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N đối với ông Nguyễn Tiến T và bà Võ Thị Thanh H.**



5. Án phí HNGĐ-ST 300.000 đồng ông Nguyễn Tiến T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.300.000 đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0000137 ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho ông T số tiền chênh lệch là 10.000.000 đồng.

- Án phí chia tài sản chung bà Võ Thị Thanh H phải chịu là 19.781.334 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.000.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0000463 ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà H phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.781.334 đồng.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.079.839 đồng tại biên lai thu số 0004317 ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

#### 6. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng ông Nguyễn Tiến T phải chịu. (Đã nộp và chi phí xong).

- Chi phí thẩm định giá về vật kiến trúc trên đất là 9.000.000 đồng ông T và bà H mỗi người phải chịu là 4.500.000 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng, bà H có trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 4.500.000 đồng.

- Do bà H không được chấp nhận chia quyền sử dụng đất tại 454/38/02 N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng nên bà H phải chịu chi phí định giá tài sản là 26.400.000 đồng. (Đã nộp và chi phí xong).

Kể từ ngày người được thi hành án đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường Hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

#### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q Hải Châu;
- Cơ quan THADS Q. Hải Châu;
- UBND xã Cam Đức;  
(GCNKH số 56, ngày 06/9/2005);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Phạm Thị Hồng Loan**



















**Phạm Thị Hồng Loan**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN.....<sup>(1)</sup>**

Bản án số:<sup>(2)</sup> ...../...../.....

Ngày:<sup>(3)</sup> .....-.....-.....

V/v tranh chấp<sup>(4)</sup> .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN <sup>(5)</sup>.....

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**<sup>(6)</sup>

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông (Bà).....

*Thẩm phán:* Ông (Bà)

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông (Bà)

2. Ông (Bà)

3. Ông (Bà)

- **Thư ký phiên tòa:** Ông (Bà).....<sup>(7)</sup>

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân**<sup>(8)</sup>..... *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....<sup>(9)</sup> tại

xét xử sơ thẩm công khai<sup>(10)</sup> vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....<sup>(11)</sup>

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....<sup>(12)</sup>

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*<sup>(13)</sup>

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*<sup>(14)</sup>

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*<sup>(15)</sup>

2. *Bị đơn:*<sup>(16)</sup>

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*<sup>(17)</sup>

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*<sup>(18)</sup>

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):*<sup>(19)</sup>

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*<sup>(20)</sup>

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*<sup>(21)</sup>

4. *Người làm chứng:*<sup>(22)</sup>

5. *Người giám định:*<sup>(23)</sup>

6. *Người phiên dịch:*<sup>(24)</sup>

**NỘI DUNG VỤ ÁN:** <sup>(25)</sup>

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:** <sup>(26)</sup>

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào.....<sup>(27)</sup>

(28).

(29)

### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ

ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các

tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nộiHiền). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nộiHiền về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Theo kết quả định giá thì giá trị nhà là 789.067.000 đồng. Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, ông Trung và bà Hiền còn có khoản nợ chung 357.558.115 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trung đã tự đứng ra trả số tiền này cho ngân hàng. Ông Trung cho rằng số tiền trả nợ cho Ngân hàng chủ yếu được trích từ lương của ông. Còn bà Hiền cho rằng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì chi phí định giá tài sản ông Trung, bà Hiền mỗi bên phải chịu tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia, cụ thể

Năm 2009, ông Trung có làm thủ tục tách sổ cho em trai và ông không ký văn bản nào thỏa thuận là tài sản chung. nên ông Trung xác định quyền sử dụng đất tại K454 H38/2 Nguyễn Tri Phương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông.

- Về mặt hôn nhân: Xét thấy rằng hôn nhân giữa bà Hiền và ông Trung đến nay không hạnh phúc. Các bên đều mong muốn được ly hôn, do vậy đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận việc ly hôn của hai bên.

- Về con chung: Các bên đã thống nhất việc nuôi con chung là ông Trung sẽ nuôi 02 con đến khi trưởng thành và không yêu cầu bà Hiền cấp dưỡng. Xét thấy rằng, 02 con chung từ nhỏ đã sinh ra và lớn lên tại địa chỉ nhà 454/38/2 Nguyễn Tri Phương, đã đi học ở trường tại thành phố Đà Nẵng. Các con đã quen với môi trường và bạn bè nên cần thiết cho 02 con ở với ông Trung như thống nhất của các bên là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp thuận.

- Về nợ chung: Trong phiên tòa hôm nay, ông Trung đã tự nguyện trả toàn bộ nợ chung đang vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, sự tự nguyện của ông Trung không vi phạm điều cấm của luật, không xâm phạm đến đạo đức xã hội nên thiết nghĩ Hội đồng xét xử nên chấp thuận.

Hiện tại, bà Hiền không có việc làm, không có chỗ ở ổn định, chỗ ở duy nhất là ngôi nhà mà bà Hiền cùng ông Trung ở kể từ khi kết hôn đến nay, do vậy để bảo vệ người yếu thế, đề nghị HĐXX xem xét để chia tài sản chung cho bà Hiền nhiều hơn đồng thời tạo điều kiện cho việc lưu cư, tạo điều kiện chỗ ở.